

20 BỘ ĐỀ ÔN TẬP TOÁN THEO TUẦN

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 1

Câu 1: a. Từ số 0 đến số 9 có tất cả mấy số?

A. 8 số B. 9 số C. 10 số

b. Kết quả của phép tính sau : $89 - 12 > 78 + 11$

A. Đúng

B. Sai

Câu 2. Đặt tính rồi tính

$45 - 23$

$78 - 8$

$5 + 14$

$45 - 12$

Câu 3. Với các số 48, 13, 35. Em hãy lập các phép tính cộng, trừ phù hợp

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Câu 4. Dòng nào sau đây, viết đúng theo thứ tự từ bé đến lớn.

A. 3, 4, 5, 1, 12, 22, 8

B. 23, 25, 27, 28, 29, 31

C. 34, 35, 23, 37, 89, 100

Câu 5. Quan sát lịch học của bạn My trong 1 tuần và viết tiếp vào chỗ chấm

Thứ hai	Thứ ba	Thứ tư	Thứ năm	Thứ sáu	Thứ 7	Chủ nhật
Tiếng Việt	Nhạc	Thể dục	Tiếng Việt	Mĩ thuật	Nghỉ	Nghỉ
Toán	Đạo đức	Tiếng Việt	Toán	TNXH	Nghỉ	Nghỉ

+ Bạn My đi học vào những ngày nào?

+ Bạn My học Tiếng Việt vào những ngày nào trong tuần?.....

+ Thứ sáu bạn My học những môn gì?.....

+Hôm qua bạn My học Nhạc với Đạo đức thì hôm nay bạn My sẽ học những môn gì?.....

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 2

1. Đánh dấu nhân vào các phép tính có kết quả lớn hơn 32

$78 - 34$	$89 - 34$	$23 + 2$	$90 - 60$	$12 + 53$	$45 - 10$
☐	☐	☐	☐	☐	☐

Câu 2. Mẹ mua cho An 45 cái kẹo. An cho bạn Mai mất đi 15 cái kẹo. Hỏi số kẹo còn lại của An là:

- A. Bằng số kẹo của Mai
- B. Nhiều hơn số kẹo của Mai
- C. Ít hơn số kẹo của Mai

Câu 3: Khoanh vào đáp án đúng

a. Số nào lớn nhất ?

- A. 67 B. 45 C. 23 D. 9

b. Điền dấu thích hợp $78 - 12 \dots\dots 54$

- A. > B. < C. =

c. Điền dấu thích hợp $67 \dots\dots 12 + 23 = 78$

- A. + B. - C. =

d. Số tròn chục liền sau số 40 là:

- A. 20 B. 30 C. 40 D. 50

Câu 4: Điền dấu + -

$$76 \dots\dots 56 = 20$$

$$23 \dots\dots 11 = 12$$

$$34 \dots\dots 34 + 34 = 34$$

$$56 \dots\dots 12 + 5 = 49$$

$$78 \dots\dots 10 \dots\dots 10 = 98$$

$$42 - 12 \dots\dots 10 = 20$$

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 3

Câu 1.

a. *Viết kết quả của mỗi phép tính vào ô trống*

Phép tính	$17 + 2$	$72 - 2$	$24 + 0$	$32 + 2$	$73 - 23$	$21 + 13$
Kết quả						

b. *Viết phép tính ở câu a vào chỗ chấm*

+ Phép tính có kết quả lớn nhất

+ Phép tính có kết quả bé nhất

+ Hai phép tính và có kết quả bằng nhau

Câu 2: Tính .

$67 - 12 = \dots\dots\dots$

$89 + 11 - 80 = \dots\dots\dots$

$70 - 20 = \dots\dots\dots$

$21 + 23 - 40 = \dots\dots\dots$

$12 - 2 = \dots\dots\dots$

$67 - 12 - 12 = \dots\dots\dots$

Câu 3: Viết số thích hợp

Chín mươi lăm :

44:

.....gồm 8 chục và 6 đơn vị

75: gồmchục vàđơn vị

.....gồm 6 chục và 4 đơn vị

Câu 4:): Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

$72 + 22 = 94$

☐

$82 - 11 = 61$

☐

$30 + 33 = 64$

☐

$62 - 12 = 50$

☐

Câu 5: Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

$76 + 12$

☐

$53 + 24$

$59 - 14$

☐

$35 + 1$

$84 - 22$

☐

$61 + 12$

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 4

Câu 1: Viết các số 40, 20, 90, 70, 10

Theo thứ tự từ **bé** đến **lớn**:.....

Theo thứ tự từ **lớn** đến **bé**:.....

Câu 2: Tính

a) $53 + 22 + 10 = \dots\dots\dots$

$$62 + 21 - 12 = \dots\dots\dots$$

b) $70 - 60 - 10 = \dots\dots\dots$

$$16 + 64 - 20 = \dots\dots\dots$$

Câu 3: Đặt tính rồi tính

$17 + 32$

$$45 + 13$$

97 - 92

47 - 31

A blank sheet of graph paper with a grid pattern. The grid consists of small squares, typical of standard graph paper used for drawing or calculations.A blank sheet of graph paper with a grid of small squares. The grid consists of 20 columns and 10 rows of squares. A vertical margin line is present on the left side, creating a narrow column for writing. There are also horizontal margin lines at the top and bottom, creating narrow rows for writing. The entire page is covered by the grid pattern.

Câu 4: Đánh dấu nhân vào ô trống ở mỗi phép tính có kết quả bằng 27

$14 + 13$

72 - 10

59 - 32

48 - 21

11

7

7

Câu 5:(1 điểm)

a. Nếu thứ hai là ngày 13 thì thứ năm tuần đó là ngày ?

A.Ngày 14

B.Ngày 12

C.Ngày 16

D.Ngày 15

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 5

Câu 1.Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

$65 + 2 = 67$ ☐

$52 - 11 = 31$ ☐

$72 \text{ cm} + 13 = 85 \text{ cm}$ ☐

$64 \text{ cm} - 24 \text{ cm} = 40 \text{ cm}$ ☐

Câu 2.Em hãy viết 5 phép tính cộng,trừ có kết quả bằng 44

.....

.....

Câu 3.Với các số sau 24, 2, 13,11 em hãy lập các phép tính phù hợp

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Câu 4.Điền > < =

$78 \dots 89$

$34 \dots 23$

$23 + 11 \dots 43$

$89 - 23 \dots 56$

$27 - 27 \dots 23 - 22$

$43 - 12 \dots 11 + 21$

Câu 5: Tính nhẩm

$80 + 10 = \dots$

$40 - 20 = \dots$

$70 + 30 = \dots$

$80 - 50 = \dots$

$20 + 40 = \dots$

$90 - 80 = \dots$

$10 + 60 = \dots$

$60 - 30 = \dots$

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 6

Câu 1. Điền $> < =$

$85 + 3 \dots\dots 87$

$37 - 31 \dots\dots 32 + 3$

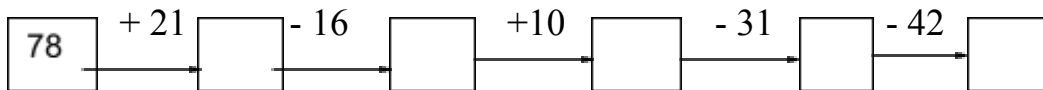
$90 \dots\dots 89$

$34 + 5 \dots\dots 80$

$54 + 42 \dots\dots 45 + 31$

$10 \dots\dots 100$

Câu 2: Điền số ?



Câu 3.

+ Em hãy viết các số tròn chục:.....

+ Em hãy viết các số có 2 chữ số giống nhau:

+ Viết các số ở giữa số 55 và 60 :.....

+ Số liền sau số 99 là:

Câu 4.) Đặt tính rồi tính:

$43 + 36$

$3 + 15$

$86 - 25$

$99 - 9$

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 6

Câu 1. Khoanh vào chữ cái trước kết quả đúng:

a) Trong các số **80; 56; 10; 49; 08** Số tròn chục là

A: 56; 80

B: 08 ; 10

C: 80; 10

D: 08; 56

b) “Số 55” đọc là:

- A. năm năm B. năm mươi lăm C. năm mươi năm D. lăm mươi lăm

Câu 2: Băng giấy màu xanh dài 40cm , băng giấy màu đỏ dài 30cm . Hỏi cả hai băng giấy dài bao nhiêu xăng ti mét ?

--	--	--	--	--

Câu 3: Điền $<$, $>$, $=$

$$57 \square 31 \quad ;$$

99 00

$$94 - 4 \square 80$$

$$; \quad 48 \square 60 - 10$$

$$26 - 24 \square 16 - 6$$

$$; \quad 65 - 41 \square 11 + 13$$

Câu 4: Viết tiếp vào chỗ

20:

34 gồmchục vàđơn vị

67:.....

89 gồmchục vàđơn vị

.....: Bốn mươi tám

Sốgồm bốn chục và một đơn vị

.....: Hai mươi chín

Sốgồm hai chục và năm đơn v

Câu 5. Đặt tính rồi tính

$27 + 22$

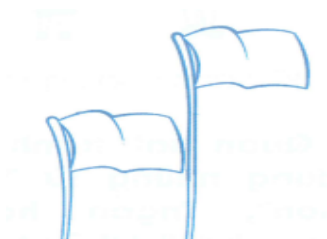
$95 + 3$

37 - 2

87 - 17

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 7

Câu 1: a) Khoanh vào đồ vật cao hơn?



b) Em hãy kể các đồ vật trong lớp có hình dạng hình chữ nhật:.....

Câu 2: An có 32 quả táo và quả lê .An đem ra chợ bán đi 20 quả lê . Hỏi An còn bao nhiêu quả táo ?

--	--	--	--	--

Câu 3: Đánh dấu nhân vào ô trống ghi phép tính có kết quả bé hơn 35

$36 - 10$

$58 - 5$

$14 + 13$

$32 + 11$

$89 - 29$

☐☐☐☐☐

Câu 4:

a) Viết các số: Tám mươi sáu :; Hai mươi lăm:

b) Đọc số: 98:; 35:

Câu 5: Số lớn nhất trong các số 89, 98, 67, 100 là:

A. 100

B. 98

C. 89

D. 67

Câu 6: Số liền trước số 50 là số:

A. 51

B. 49

C. 52

D. 50

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 8

Câu 1: Dấu thích hợp để điền vào chỗ chấm $52 + 2 \dots 95 - 23$

A. <

B. >

C. =

Câu 2: Kết quả của phép tính $45 + 41$ là:

A. 87

B. 86

C. 67

D. 78

Câu 3: (1 điểm) Đánh dấu nhân vào ô trống ở mỗi phép tính có kết quả lớn hơn 48

$$34 + 22$$

☐

$$33 + 10$$

☐

$$99 - 33$$

☐

$$90 - 50$$

☐

Câu 4: Điền dấu <, >, = vào chỗ chấm:

$$36 + 12 \square 13 + 24$$

$$29 - 14 \square 5 + 14$$

$$94 - 2 \square 81 + 11$$

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

- Số liền trước của 50 là.....

- Số liền trước của 69 là.....

- Số tròn chục liền sau số 30 là:

- Số ở giữa số 23 và 25 là

- Số gồm 4 chục 0 đơn vị.

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 9

Câu 1:: Đúng ghi Đ.sai ghi S

$41 \text{ cm} + 25 \text{ cm} = 56 \text{ cm}$ ☐

$67 \text{ cm} - 60 \text{ cm} = 17 \text{ cm}$ ☐

$23 \text{ cm} + 12 \text{ cm} = 53 \text{ cm}$ ☐

$34 \text{ cm} - 11 \text{ cm} = 23 \text{ cm}$ ☐

Câu 2.Nối hai phép tính có cùng kết quả.

$20 + 60$

$62 + 6$

$47 - 20$

$10 + 17$

$30 + 50$

$30 + 38$

Câu 3: (1điểm) Với ba số 18, 8, 10 em hãy viết hai phép tính và hai phép tính trừ

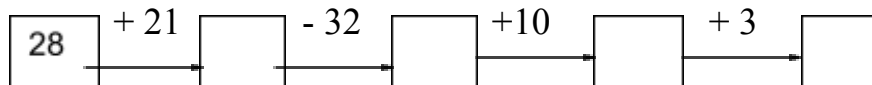
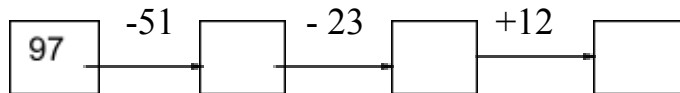
--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Câu 4: (1 điểm) Điền Số?



Câu 5: Bác Ba nuôi được 35 con gà và con vịt, trong đó có 1 chục con gà. Hỏi bác Ba nuôi được bao nhiêu vịt ?

A.45

B.36

C.25

D. 52

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 10

Câu 1: Tính : $32 + 5 - 13 = \dots\dots\dots$; $76 - 4 + 4 = \dots\dots\dots$

$30\text{cm} + 4\text{cm} = \dots\dots\dots$; $18\text{cm} - 8\text{cm} = \dots\dots\dots$

Câu 2: (1 điểm) Viết số gồm:

- 2 chục và 4 đơn vị: $\dots\dots\dots$
- 5 chục và 1 đơn vị : $\dots\dots\dots$
- Số 78 gồm $\dots\dots\dots$ chục và $\dots\dots\dots$ đơn vị
- Số 45 gồm $\dots\dots\dots$ chục và $\dots\dots\dots$ đơn vị
- Viết lại các số có 2 chữ số giống nhau: $\dots\dots\dots$

Câu 3: (1 điểm) Đúng ghi Đ/ Sai ghi S

$67 - 61 = 5$ $\boxed{}$ $12 + 45 = 57$ $\boxed{}$

$78 > 45 + 12$ $\boxed{}$ $45 - 5 < 12 + 23$ $\boxed{}$

Câu 4: (1 điểm) Tính nhẩm

$73 - 13 = \dots\dots\dots$

$90 - 10 - 20 = \dots\dots\dots$

$16 - 5 = \dots\dots\dots$

$89 - 10 = \dots\dots\dots$

$20 + 10 + 10 = \dots\dots\dots$

$45 + 3 = \dots\dots\dots$

Câu 5: (1 điểm) a. Hôm nay thứ 2 ngày 17 thì thứ 4 (trong tuần) sẽ là ngày bao nhiêu ?

A. Ngày 18

B. Ngày 19

C. Ngày 20

D. Ngày 17

b. Đồng hồ có kim ngắn chỉ số 3, kim dài chỉ số 12, thì là mấy giờ?

B. 2 giờ

B. 4 giờ

C. 12 giờ

D. 3 giờ

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 11

Câu 1. Em hãy viết 4 phép tính cộng, trừ có kết quả bằng 35

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Câu 2. Xếp các số 9; 67; 33; 14,45

-Theo thứ tự từ lớn đến bé là:

-Theo thứ tự từ bé đến lớn là:

Câu 3.Số?

$$\square + \square + \square = 65$$

Câu 4. Khoanh vào đáp án đúng nhất

a. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

A.89

B.98

C.99

D.90

b. Số gồm 4 chục 3 đơn vị là:

A.34

B.33

C.43

D.40

c. Dãy số nào theo thứ tự từ lớn đến bé

A.12, 54, 23, 89

B.54, 89, 23, 12

C.89, 54, 12, 23

D.89, 54, 23, 12

d. Số liền sau số 79 là

A.78

B.80

C.79

D.81

Câu5.) Nối số với ô trống thích hợp:

48

74

27

69

52

31

>50

17 < < 42

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 12

Câu 1.Viết số thích hợp vào chỗ chấm

23 gồmchục vàđơn vị

67 gồmchục vàđơn vị

.....gồm 8 chục và 1 đơn vị

.....gồm 9 chục và 0 đơn vị

Câu 2.Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống

$$12\text{cm} + 2\text{cm} = 14 \quad \square$$

$$42\text{ cm} - 2\text{cm} = 40\text{cm} \quad \square$$

$$12\text{cm} + 2\text{cm} = 14\text{ cm} \quad \square$$

$$42 - 2\text{ cm} = 40 \quad \square$$

Câu 3.Nối hai phép tính có cùng kết quả.

$$40 + 60$$

$$32 + 12$$

$$67 - 20$$

$$40 + 4$$

$$50 + 50$$

$$20 + 27$$

Câu 4: (1 điểm) Nga có 22 cái chì,Lan có 1 chục cái bút mực, Hoa có 15 cái bút sáp.
Hỏi cả ba bạn có bao nhiêu cái bút ?

A. 37

B.40

C.38

D.47

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 13

Câu 1.Viết vào chỗ chấm cho thích hợp:



giờ vào học:..... giờ



giờ tan trường.....giờ

Buổi sáng thứ hai, vào học giờ mùa hè như đồng hồ trên. Hỏi buổi sáng em học ở trường hết mấy giờ?

--	--	--	--	--

Trả lời:

Câu 2.Em hãy viết lại các số từ 1 đến 20

+ theo thứ tự từ bé đến lớn:

+ theo thứ tự từ lớn đến bé:.....

Câu 3.Khoanh tròn vào câu trả lời đúng

a. Hôm nay thứ 6 ngày 18 thì thứ 7 sẽ là ngày nào ?

A. ngày 17

B.ngày 18

C.ngày 19

D.ngày 20

b.Số lớn nhất có 2 chữ số giống nhau là ?

<https://dayhoc.page>

A.66

B.76

C.88

D.89

c. Kết quả của phép tính $78 - 23 = \dots\dots$

A.55

B. 56

C.65

D.54

d. Điền dấu $34 - 4 \dots\dots 30$

A. >

B. <

C. +

D. =

Câu 4: Đúng ghi Đ/ Sai ghi S

$67 - 61 = 5$ ☐

$12 + 45 = 57$ ☐

$78 > 45 + 12$ ☐

$45 - 5 < 12 + 23$ ☐

Câu 5. Tính nhẩm

$73 - 13 = \dots\dots\dots$

$90 - 10 - 20 = \dots\dots\dots$

$16 - 5 = \dots\dots\dots$

$89 - 10 = \dots\dots\dots$

$20 + 10 + 10 = \dots\dots\dots$

$45 + 3 = \dots\dots\dots$

Câu 6. Em hãy viết :

+ Các số tròn chục:

+ Các số có hai chữ số giống nhau :

Câu 7: Viết tiếp các số còn thiếu

20,,, 24,,, 28,, 30

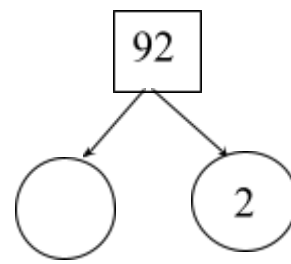
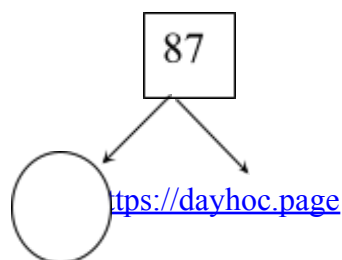
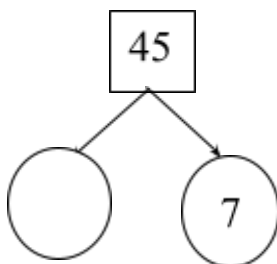
45,,, 49,,, 53,,

22, 24,,, 30,, 34,,, 42

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 14**Bài 1: Với ba số 7,9,2 em hãy :**

+ Lập các số có 2 chữ số :

+ Lập các số có 2 chữ số giống nhau :

Bài 2. Số ?

Bài 3: Trong các số sau số nào lớn nhất: A.23 B.12 C.45

Trong các số sau số nào bé nhất: A. 12 B.56 C.32

Số 4 chục bằng với số nào : A. 20 B. 30 C. 40

Bài 4: Điền $> < =$

34 67 32 89 20 20 90 78 45 54
 56 65 30 40 16 17 89 32 91 19

Bài 5: Sắp xếp các số sau: 78, 12, 90, 23, 56

+ Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

+ Theo thứ tự từ lớn đến bé:

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 15

Bài 1. Trong bảng các số từ 1 đến 100

+ Có tất cả bao nhiêu số:

+ Em hãy viết các số có 2 chữ số giống nhau :

+ Em hãy viết các số có số 1:

+ Số bé nhất có 2 chữ số là:

+ Số lớn nhất có 2 chữ số là:

+ Số đứng trước số 40 là

+ Có bao nhiêu số có 1 chữ số:.....

+ Em hãy viết các số tròn chục:.....

Bài 2: Đọc số:

20:

98:.....

23:.....

21:.....

45:.....

80:.....

Bài 3: Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

60;...; ...;..., 64; 65;...; 67;...;...; 70; 71;...; 73;...;...; 76; 77;...; ...; 80.

a) Viết thành các số:

Bốn mươi ba:.....

Ba mươi hai:.....

Chín mươi bảy:.....

Hai mươi tám:.....

Sáu mươi chín:.....

Tám mươi tư:.....

Bài 4: Đặt tính rồi tính:

a) 45 + 34 56 - 20 18 + 71 74 - 3

.....

.....

.....

b) 58cm + 40cm = 57 + 2 - 4 =

Bài 5.Mẹ hái được 85 quả hồng, mẹ đã bán 60 quả hồng. Hỏi mẹ còn lại bao nhiêu quả hồng ?

--	--	--	--	--

Trả lời:

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 16

Câu 1: Viết $<$, $>$, $=$

$$27 \dots\dots\dots 31 \qquad ; \qquad 99 \dots\dots\dots 100$$

$$94 - 4 \dots\dots\dots 80 \qquad ; \qquad 18 \dots\dots\dots 20 - 10$$

$$56 - 14 \dots\dots\dots 46 - 14 \qquad ; \qquad 25 + 41 \dots\dots\dots 41 + 25$$

Câu 2. Kết quả của dãy tính: $12 + 45 - 32$ là:

A. 26

B. 25

C. 30

Câu 3: Mẹ mua cho An 45 cái kẹo .An cho Mai đi 15 cái .Hỏi số kẹo con lại của An là.

A. Bằng số kẹo của Mai

B. Nhiều hơn số kẹo của Mai

C. Ít hơn số kẹo của Mai

Câu 4: Dòng nào sau đây, viết đúng theo thứ tự từ bé đến lớn?

A. 12;14; 5; 7; 11; 9; 13; 15

B. 62;64; 66; 68; 70.72

C. 9; 0; 11; 12; 21; 13; 31; 14

Câu 5: Cho các số: 48, 13, 35. Em hãy lập tất cả các phép cộng và phép trừ thích hợp với các chữ số trong phép tính đó.

.....

.....

Câu 6. a, Số nhỏ nhất có 2 chữ số là số nào ?.....

b, Số lớn nhất có 2 chữ số là số nào ?.....

c, Số nhỏ nhất có 1 chữ số là số nào ?

d) Viết các số 96 ; 87 ; 78 ; 91 theo thứ tự từ bé đến lớn :

.....

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 17

Câu 1: Có bao nhiêu số có 2 chữ số giống nhau:

A.9 số

B.10 số

D.8 số

Câu 2: Hôm nay thứ 2 là ngày 23 thì thứ 5 sẽ là ngày bao nhiêu?

A.ngày 26

B.Ngày 27

C,Ngày 28

Câu 3: Buổi sáng em vào học vào lúc mấy giờ và tan học vào lúc mấy giờ?

A.7 giờ, 10 giờ

B.7 giờ 15 phút, 9 giờ

C.7 giờ, 10 giờ 5 phút

Câu 4: từ số 0 đến số 9 có tất cả mấy số?

A.8 số

B,10 số

C.9 số

Câu 5: Hôm nay thứ 5 ngày 8 tháng 4 thì hôm kia sẽ là ngày bao nhiêu:

A.Thứ 4 ngày 7 tháng 4

B.Thứ 3 ngày 6 tháng 4

Bài 6: Viết tiếp các số còn thiếu

				4					9
--	--	--	--	---	--	--	--	--	---

0									
	11				15			18	
		22			25				29
			33						
40				44			47		
				54	55				
	61		63			66			69
		72		74			77		
	81				85			88	
90				94			97		99

+ Tô màu đỏ vào dãy số tròn chục

+ Tô màu vàng vào dãy số có 2 chữ số giống nhau

+ Tô màu xanh vào các số có số 6

Bài 7: Điền số thích hợp vào chỗ chấm

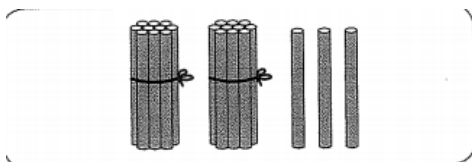
+ Số tám mươi lăm viết làsố đó gồmchục và.....đơn vị

+ Số gồm 9 chục và 2 đơn vị viết làvà đọc là

+ Số 36 đọc làgồm

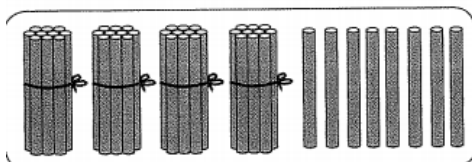
PHIẾU BÀI TẬP SỐ 18

Bài 1: Nối đúng?



54

Năm mươi tư



15

Hai mươi ba

Bài 3: Đặt tính rồi tính

$38 + 7$

$54 - 8$

$72 - 3$

$28 + 6$

$67 - 22$

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

.....
.....

Bài 3. Khoanh vào đáp án đúng

1. Số liền trước và số liền sau của số 17 là :

a, 15 và 16

b, 15 và 18

c, 16 và 18

d, 15 và 17

2. Số gồm 8 chục và 2 đơn vị là

a, 28

b, 92

c, 82

d, 80

3. Phép cộng $19 + 9$ có kết quả bằng:

a, 18

b, 29

c, 28

d, 39

Bài 4: Đúng ghi Đ, sai ghi S vào ô trống: (2 điểm)

a, $39 + 23 = 52$

b, $43 - 5 = 48$

Bài 5. a,Viết các số có 1 chữ số ?

b, Số lớn nhất có 1 chữ số là số nào ?

c, Viết các chữ số có 2 số giống nhau ?

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 20

Bài 1. Đặt tính rồi tính :

$32 + 42 ;$

$94 - 21 ;$

$50 + 38 ;$

$67 - 3$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2. a, Khoanh tròn vào số bé nhất: 81 75 90 51

b, Khoanh tròn vào số lớn nhất: 62 70 68 59

c, Đúng ghi (Đ), sai ghi (S)

- Số liền sau của 23 là 24

- Số liền sau của 84 là 83

- số liền sau của 79 là 70

- Số liền sau của 98 là 99

Bài 3: Băng giấy màu xanh dài 40cm , băng giấy màu đỏ dài 30cm . Hỏi cả hai băng giấy dài bao nhiêu xăng ti mét ?

--	--	--	--	--

Trả lời:

Bài 4. Tính

$31 + 14 = \dots\dots\dots$

$36 - 21 = \dots\dots\dots$

$87 + 12 = \dots\dots\dots$

$14 + 31 = \dots\dots\dots$

$36 - 15 = \dots\dots\dots$

$87 - 12 = \dots\dots\dots$

$62 + 3 = \dots\dots\dots$

$55 - 2 = \dots\dots\dots$

$90 + 8 = \dots\dots\dots$

$62 + 30 = \dots\dots\dots$

$55 - 20 = \dots\dots\dots$

$90 - 80 = \dots\dots\dots$

Bài 5. > < =.

$39 \dots\dots\dots 74 ;$

$68 \dots\dots 67$

$99 \dots\dots\dots 100$

$89 \dots\dots 98 ;$

$12 + 32 \dots\dots\dots 44$

$32 - 2 \dots\dots\dots 23 - 1$

$56 \dots\dots\dots 50 + 6$

$68 \dots\dots\dots 66$

$32 - 2 \dots\dots\dots 32 + 2$

Bài 6: Vườn nhà Mai có 35 cây táo và cây ổi, trong đó có 12 cây ổi. Hỏi vườn nhà Mai có bao nhiêu cây táo?

--	--	--	--	--

Trả lời:

Bài 7: Hãy viết tất cả các số có hai chữ số mà số ở hàng chục và hàng đơn vị giống nhau:

.....

PHIẾU BÀI TẬP SỐ 20

Khoanh tròn vào đáp án đứng trước câu trả lời đúng

Câu 1. Số liền sau và liền trước của 20 là:

A. 21 và 19

B. 20 và 19

C. 21 và 20

D. 19 và 20

Câu 2. Số 67 đọc là

- A. Sáu bảy B. Sáu mươi bảy C. Bảy mươi sáu D. Bảy sáu

Câu 3: Một tuần lễ có bao nhiêu ngày ?

- A. 6 ngày B. 5 ngày C. 7 ngày

Câu 4. Kì nghỉ hè Minh được về quê thăm ông bà 1 tuần lễ và 4 ngày. Hỏi Minh đã ở quê tất cả mấy ngày?

- A. 7 ngày B. 10 ngày D. 11 ngày D. 12 ngày

Câu 5. Số nào dưới đây lớn hơn 96

- A. 95 B. 97 C. 69 D. 79

Câu 6: Kết quả của phép tính: $74\text{cm} - 4\text{cm} + 5\text{cm}$

- A. 75 B. 75cm C. 65 D. 80cm

Câu 7. Phép cộng $50 + 40$ có kết quả là:

- A. 10 B. 90 C. 9 D. 80

II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 1: Viết vào chỗ chấm:

- a) Số gồm 5 chục và 3 đơn vị :.....
b) Bốn mươi tám:
c) Số lớn nhất có hai chữ số:.....

Câu 2. Điền dấu > ; < ; = vào chỗ trống:

$76 \dots\dots\dots 67$ $98 \dots\dots\dots 79$
 $88 - 15 \dots\dots\dots 35 + 23$ $59 - 2 \dots\dots\dots 97 - 47$

Câu 3: Đặt tính rồi tính:

$28 + 7$	$58 - 9$	$75 - 32$	$56 + 33$
.....			
.....			
.....			